

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 28

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301449014 cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000 và theo các GCNĐKKD và GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán GDT theo Quyết định số 136/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 3 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 21/6D, Đường Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty cũng có một (1) nhà máy tại Đường Tân Hiệp 49, Khu phố Tân Hội, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam; và một (1) phòng trưng bày tại số 216 Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hải Liễu	Chủ tịch
Ông Lê Hồng Thắng	Phó chủ tịch
Ông Lê Hồng Thành	Thành viên
Ông Trần Xuân Nam	Thành viên
Ông Lê Như Vũ	Thành viên
Bà Trương Thị Diệu Lê	Thành viên
Bà Nguyễn Hà Ngọc Diệp	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trương Thị Bình	Trưởng ban
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên
Bà Bùi Tường Anh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hà Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc hành chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Thắng.

Bà Nguyễn Hà Ngọc Diệp được Ông Lê Hồng Thắng ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 106-19/UQ-ĐT ngày 1 tháng 8 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61001277/21166283/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

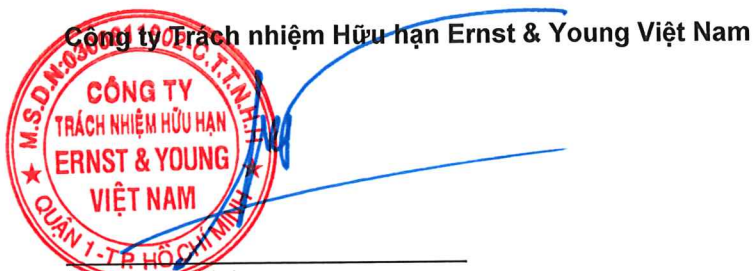
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		307.874.731.314	297.251.621.168
110	I. Tiền	4	4.790.670.664	16.949.327.615
111	1. Tiền		4.790.670.664	16.949.327.615
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		183.300.000.000	157.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	183.300.000.000	157.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.691.996.988	40.950.025.233
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	18.568.324.907	33.594.980.819
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	1.401.419.274	3.113.099.658
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.722.252.807	4.241.944.756
140	IV. Hàng tồn kho	8	89.140.374.947	77.599.148.209
141	1. Hàng tồn kho		89.140.374.947	77.599.148.209
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.951.688.715	4.053.120.111
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	976.926.447	465.644.983
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.893.317.530	3.587.475.128
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	81.444.738	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.314.798.916	46.631.988.235
210	I. Phải thu dài hạn		257.976.615	255.689.179
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	257.976.615	255.689.179
220	II. Tài sản cố định		42.849.988.550	43.463.256.367
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	31.691.644.057	32.159.200.464
222	Nguyên giá		86.868.206.473	85.219.924.519
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(55.176.562.416)	(53.060.724.055)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	11.158.344.493	11.304.055.903
228	Nguyên giá		15.193.114.013	15.193.114.013
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.034.769.520)	(3.889.058.110)
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.206.833.751	2.913.042.689
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.531.572.421	2.217.878.431
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	675.261.330	695.164.258
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		355.189.530.230	343.883.609.403

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		82.470.659.024	85.193.773.168
310	I. Nợ ngắn hạn		78.828.772.733	81.617.514.418
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	8.580.953.402	8.714.852.609
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	3.970.135.156	4.233.306.711
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.185.133.548	6.913.920.915
314	4. Phải trả người lao động		10.298.095.700	15.896.670.311
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.018.637.009	2.130.121.226
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.851.305.146	8.489.953.226
320	7. Vay ngắn hạn	16	40.217.346.000	27.541.530.600
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	7.707.166.772	7.697.158.820
330	II. Nợ dài hạn		3.641.886.291	3.576.258.750
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	246.224.000	244.040.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		3.395.662.291	3.332.218.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		272.718.871.206	258.689.836.235
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	272.718.871.206	258.689.836.235
411	1. Vốn cổ phần		171.369.680.000	163.941.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		171.369.680.000	163.941.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.039.317.006	6.034.317.006
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.359.225.000)	(1.151.600.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.669.340.514	18.669.340.514
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.999.758.686	71.196.018.715
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		45.642.944.215	38.623.685.607
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		32.356.814.471	32.572.333.108
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		355.189.530.230	343.883.609.403

Lê Công Tú
Người lập

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	151.886.207.368	190.277.370.561
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(1.202.902.493)	(1.662.303.827)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	150.683.304.875	188.615.066.734
11	4. Giá vốn hàng bán		(99.143.465.649)	(121.294.687.977)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		51.539.839.226	67.320.378.757
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	6.386.445.832	6.364.676.717
22	7. Chi phí tài chính	20	(778.723.772)	(268.146.965)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(257.029.429)	(107.437.972)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(7.481.491.820)	(8.442.418.586)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(8.573.494.979)	(10.715.125.811)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.092.574.487	54.259.364.112
31	11. Thu nhập khác		212.548.187	233.028.918
32	12. Chi phí khác		(54.418.283)	(50.993.886)
40	13. Lợi nhuận khác		158.129.904	182.035.032
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.250.704.391	54.441.399.144
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.2	(8.213.643.840)	(10.860.316.118)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.3	(19.902.928)	(13.362.347)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		33.017.157.623	43.567.720.679
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	1.900	2.667
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	1.900	2.667



Lê Công Tú
Người lập



Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.250.704.391	54.441.399.144
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9, 10	2.330.527.722	2.240.747.724
03	Dự phòng		117.710.541	77.215.000
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(19.355.643)	86.394.038
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.043.933.643)	(6.120.751.548)
06	Chi phí lãi vay	20	257.029.429	107.437.972
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37.892.682.797	50.832.442.330
09	Giảm các khoản phải thu		15.598.847.877	5.383.407.850
10	Tăng hàng tồn kho		(11.541.226.738)	(9.291.377.485)
11	Giảm các khoản phải trả		(7.345.666.375)	(13.913.540.779)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.824.975.454)	268.852.924
14	Tiền lãi vay đã trả		(257.029.429)	(107.437.972)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(8.918.951.002)	(10.294.013.598)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(704.602.200)	(569.313.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.899.079.476	22.309.020.270
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(1.717.259.905)	(1.832.233.000)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		10.909.091	104.545.455
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(179.000.000.000)	(162.300.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		153.400.000.000	208.900.000.000
27	Lãi tiền gửi		5.279.424.568	6.582.391.943
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(22.026.926.246)	51.454.704.398

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(207.625.000)	(141.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	16	44.909.332.700	23.539.246.200
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(32.233.517.300)	(43.641.870.450)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(25.541.562.000)	(29.694.118.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(13.073.371.600)	(49.937.742.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.201.218.370)	23.825.982.418
60	Tiền đầu kỳ	4	16.949.327.615	742.782.268
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		42.561.419	554.544
70	Tiền cuối kỳ	4	4.790.670.664	24.569.319.230

Lê Công Tú
Người lập

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301449014 cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000 và theo các GCNĐKKD và GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán GDT theo Quyết định số 136/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 3 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 21/6D, Đường Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty cũng có một (1) nhà máy tại Đường Tân Hiệp 49, Khu phố Tân Hội, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam; và một (1) phòng trưng bày tại số 216 Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 965 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 894).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 11 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 9 năm
Quyền sử dụng đất	40 – 50 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp vào ngày 19 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 44 năm tại Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gỗ. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh – sản phẩm gỗ và khu vực địa lý – Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	24.489.914	186.910.301
Tiền gửi ngân hàng	4.766.180.750	16.762.417.314
TỔNG CỘNG	4.790.670.664	16.949.327.615

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	165.100.000.000	157.700.000.000
Trái phiếu	18.200.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (ii)</i>	11.200.000.000	-
<i>Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh (iii)</i>	7.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	183.300.000.000	157.700.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 8,2%/năm.

Khoản tiền gửi ngân hàng trị giá 52.500.000.000 VND được dùng làm tài sản cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng TMCP Kiên Long – Chi nhánh Sài Gòn (*Thuyết minh số 16*).

(ii) Đây là khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty Cổ phần Chứng Khoán HDB với thời hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất 8,5%/năm.

(iii) Đây là khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh với thời hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất 9,0%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Asung	7.272.834.653	4.845.280.767
Công ty TNHH Nitori	1.109.620.409	6.780.787.641
Công ty TNHH Trí Phước Thành	999.757.407	1.011.216.459
Continenta Importgesellschaft GmbH	-	3.807.278.899
Khác	9.186.112.438	17.150.417.053
TỔNG CỘNG	18.568.324.907	33.594.980.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Tong Jou Việt Nam	529.548.785	-
Nederman S.E.A. Co., Ltd	284.673.032	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Cầm Tú	213.650.050	598.791.510
Xí Nghiệp Nước Thải Thủ Dầu Một	-	519.605.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	-	441.539.600
Khác	373.547.407	1.553.163.548
TỔNG CỘNG	1.401.419.274	3.113.099.658

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	6.722.252.807	4.241.944.756
Lãi tiền gửi phải thu	3.898.409.951	3.144.809.967
Tạm ứng nhân viên	2.393.330.318	763.091.542
Khác	430.512.538	334.043.247
Dài hạn	257.976.615	255.689.179
Ký quỹ	150.000.000	150.000.000
Khác	107.976.615	105.689.179
TỔNG CỘNG	6.980.229.422	4.497.633.935

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguyên vật liệu	53.066.101.949	50.490.462.082
Thành phẩm	20.250.208.560	16.891.696.844
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.311.232.156	9.829.770.975
Công cụ, dụng cụ	512.832.282	387.218.308
TỔNG CỘNG	89.140.374.947	77.599.148.209

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	40.515.159.785	34.027.298.378	8.271.142.090	2.406.324.266	85.219.924.519
Mua trong kỳ	-	1.209.776.500	516.300.000	-	1.726.076.500
Thanh lý	-	(77.794.546)	-	-	(77.794.546)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	40.515.159.785	35.159.280.332	8.787.442.090	2.406.324.266	86.868.206.473
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.333.214.381	23.960.139.608	1.602.456.909	2.058.340.422	28.954.151.320
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(19.761.740.925)	(28.432.527.144)	(3.557.515.800)	(1.308.940.186)	(53.060.724.055)
Khấu hao trong kỳ	(956.335.607)	(658.851.977)	(499.832.130)	(69.796.598)	(2.184.816.312)
Thanh lý	-	68.977.951	-	-	68.977.951
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(20.718.076.532)	(29.022.401.170)	(4.057.347.930)	(1.378.736.784)	(55.176.562.416)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	20.753.418.860	5.594.771.234	4.713.626.290	1.097.384.080	32.159.200.464
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	19.797.083.253	6.136.879.162	4.730.094.160	1.027.587.482	31.691.644.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	14.917.549.433	275.564.580	15.193.114.013
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	101.564.580	101.564.580
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(3.709.253.530)	(179.804.580)	(3.889.058.110)
Hao mòn trong kỳ	(126.631.410)	(19.080.000)	(145.711.410)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(3.835.884.940)	(198.884.580)	(4.034.769.520)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	11.208.295.903	95.760.000	11.304.055.903
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	11.081.664.493	76.680.000	11.158.344.493

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	976.926.447	465.644.983
Công cụ, dụng cụ	976.926.447	465.644.983
Dài hạn	3.531.572.421	2.217.878.431
Tiền thuê đất trả trước	1.347.097.280	1.364.561.864
Công cụ, dụng cụ	2.101.308.471	782.818.252
Khác	83.166.670	70.498.315
TỔNG CỘNG	4.508.498.868	2.683.523.414

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Xuân Trường	1.689.518.325	1.016.925.415
Công ty TNHH Thương mại Sản Xuất Gỗ Hưng Hoàng	849.350.304	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Gỗ Sơn Tân Vinh	463.018.820	840.019.400
Công ty TNHH Thương mại Sản Xuất Gỗ Phúc Nguyên Khang	90.211.550	1.389.954.555
Khác	5.488.854.403	5.467.953.239
TỔNG CỘNG	8.580.953.402	8.714.852.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Alliance Integrity Trading Sdn. Bhd	451.343.756	-
Zeller Present Handels GMBH	436.296.254	-
Le Comptoir De Mathilde	-	1.975.295.196
H1 Global Co., Ltd	-	679.107.180
Khác	3.082.495.146	1.578.904.335
TỔNG CỘNG	3.970.135.156	4.233.306.711

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.890.440.710	8.213.643.840	(8.918.951.002)	5.185.133.548
Thuế thu nhập cá nhân	1.023.480.205	1.667.406.762	(2.772.331.705)	(81.444.738)
Thuế giá trị gia tăng	-	3.138.821.519	(3.138.821.519)	-
Thuế khác	-	38.333.333	(38.333.333)	-
TỔNG CỘNG	6.913.920.915	13.058.205.454	(14.868.437.559)	5.103.688.810
Trong đó:				
Phải trả	6.913.920.915			5.185.133.548
Phải thu	-			(81.444.738)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lương phép năm	571.671.100	1.774.210.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.965.909	315.607.522
Khác	-	40.303.704
TỔNG CỘNG	1.018.637.009	2.130.121.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	1.851.305.146	8.489.953.226
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.428.822.309	322.421.909
Cổ tức phải trả	210.571.000	199.058.500
Tiền thu từ nhân viên từ chương trình "Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty theo chương trình lựa chọn cho người lao động"	-	7.427.920.000
Phải trả bên khác	211.911.837	540.552.817
Dài hạn	246.224.000	244.040.000
Ký quỹ	244.040.000	244.040.000
Khác	2.184.000	-
TỔNG CỘNG	2.097.529.146	8.733.993.226

16. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vay ngân hàng	27.541.530.600	44.909.332.700	(32.233.517.300)	40.217.346.000

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

	VND				
Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	(VND)	(USD)		(%/năm)	
Ngân hàng TMCP Kiên Long – Chi nhánh Sài Gòn	40.217.346.000	1.724.400	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2019 đến ngày 28 tháng 3 năm 2020	1,5%	Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh số 5)

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	7.697.158.820	9.498.320.260
Tăng trong kỳ	660.343.152	-
Giảm trong kỳ	(650.335.200)	(569.313.000)
Số cuối kỳ	7.707.166.772	8.929.007.260

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	149.094.600.000	6.064.317.006	(685.850.000)	18.669.340.514	83.182.545.607	256.324.953.127
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	43.567.720.679	43.567.720.679
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(29.711.700.000)	(29.711.700.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(141.000.000)	-	-	(141.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	149.094.600.000	6.064.317.006	(826.850.000)	18.669.340.514	97.038.566.286	270.039.973.806
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	163.941.760.000	6.034.317.006	(1.151.600.000)	18.669.340.514	71.196.018.715	258.689.836.235
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	33.017.157.623	33.017.157.623
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(660.343.152)	(660.343.152)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(25.553.074.500)	(25.553.074.500)
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên (**)	7.427.920.000	5.000.000	-	-	-	7.432.920.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(207.625.000)	-	-	(207.625.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	171.369.680.000	6.039.317.006	(1.359.225.000)	18.669.340.514	77.999.758.686	272.718.871.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên Số 01-19/NQ-ĐHĐCĐ GDT ngày 30 tháng 3 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 34-19/QĐ-ĐT ngày 12 tháng 4 năm 2019, Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông.

(**) Vào ngày 5 tháng 1 năm 2019, Công ty đã phát hành 742.792 cổ phiếu mới cho cán bộ công nhân viên Công ty theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-18/NQ-ĐHĐCĐ GDT ngày 21 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 5a-18/NQ-DT ngày 27 tháng 10 năm 2018. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 24 cấp ngày 18 tháng 1 năm 2019.

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	163.941.760.000	149.094.600.000
Tăng vốn trong kỳ	7.427.920.000	-
Số cuối kỳ	171.369.680.000	149.094.600.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	25.553.074.500	29.711.700.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	25.541.562.000	29.694.118.000

18.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	17.136.968	16.394.176
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	17.136.968	16.394.176
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	(101.585)	(83.010)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	17.035.383	16.311.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.017.157.623	43.567.720.679
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(660.343.152)	-
Lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.356.814.471	43.567.720.679
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.030.667	16.332.816
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.900	2.667

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản dự định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2018 ngày 30 tháng 3 năm 2019.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu thuần về bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	151.886.207.368	190.277.370.561
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	149.363.050.140	187.655.451.906
Doanh thu bán phế liệu	2.523.157.228	2.621.918.655
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.202.902.493)	(1.662.303.827)
Giảm giá hàng bán	(1.045.392.263)	(954.606.760)
Hàng bán bị trả lại	(157.510.230)	(707.697.067)
Doanh thu thuần	150.683.304.875	188.615.066.734
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	148.160.147.647	185.993.148.079
Doanh thu bán phế liệu	2.523.157.228	2.621.918.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi	6.033.024.552	6.016.206.093
Lãi chênh lệch tỷ giá	329.745.278	327.561.208
Khác	23.676.002	20.909.416
TỔNG CỘNG	6.386.445.832	6.364.676.717

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lỗ chênh lệch tỷ giá	385.068.012	160.280.666
Chi phí lãi vay	257.029.429	107.437.972
Khác	136.626.331	428.327
TỔNG CỘNG	778.723.772	268.146.965

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí bán hàng	7.481.491.820	8.442.418.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.651.249.164	5.299.057.849
Chi phí nhân viên	2.628.957.600	2.966.406.500
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	48.800.282	5.946.306
Chi phí khác	152.484.774	171.007.931
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.573.494.979	10.715.125.811
Chi phí nhân viên	5.748.790.041	8.238.970.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.954.002	664.909.634
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	307.006.110	362.661.869
Chi phí công cụ, dụng cụ	274.522.523	270.370.612
Chi phí khác	1.572.222.303	1.178.212.946
TỔNG CỘNG	16.054.986.799	19.157.544.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	55.126.860.444	66.239.950.214
Chi phí nhân công	55.024.603.766	60.727.416.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.979.758.474	10.975.090.185
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và số 10)	2.330.527.722	2.240.747.724
Khác	1.576.674.939	1.143.927.011
TỔNG CỘNG	124.038.425.345	141.327.131.784

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.213.643.840	10.860.316.118
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19.902.928	13.362.347
TỔNG CỘNG	8.233.546.768	10.873.678.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.250.704.391	54.441.399.144
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	128.779.452	133.654.200
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	63.443.541	77.215.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(162.958.183)	(61.937.754)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	41.279.969.201	54.590.330.590
Thuế TNDN trong kỳ hiện hành theo thuế suất 20%	8.255.993.840	10.918.066.118
Chi phí cho lao động nữ	(42.350.000)	(57.750.000)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.213.643.840	10.860.316.118

23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Dự phòng trợ cấp thôi việc	679.132.457	666.443.749	12.688.708	15.442.999
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	(3.871.127)	28.720.509	(32.591.636)	(28.805.346)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	675.261.330	695.164.258		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(19.902.928)	(13.362.347)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
		VND
Lương và thưởng	1.090.000.000	1.561.597.000

25. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và phòng trưng bày theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
		VND
Đến 1 năm	628.256.909	628.256.909
Trên 1 đến 5 năm	441.284.544	741.284.544
Trên 5 năm	904.221.082	918.349.537
TỔNG CỘNG	1.973.762.535	2.287.890.990

26. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	74.731,17	243.835,21
Ngoại tệ - Yên Nhật (JPY)	33.039	34.128

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Lê Công Tú
Người lập



Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng





Nguyễn Hà Ngọc Diệp
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019